

Dự thảo

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành VBQPPL, Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP; Chương trình ban hành các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo đánh giá tác động của một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2026-2030 trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Ngày 09/12/2021, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025 (sau đây gọi chung là Nghị quyết 18).

Sau 04 năm thực hiện, các chính sách nêu trên đã có nhiều tác động tích cực, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đưa nhanh tiến bộ hoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, tăng năng suất, chất lượng, giá trị nông, lâm, thủy sản, nâng cao thu nhập cho nông dân, góp phần tích cực thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới... Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp cả giai đoạn 2021-2025 ước đạt 4,7% (kế hoạch 4,5-5,0%); giá trị sản xuất toàn ngành bình quân trong cả giai đoạn theo giá so sánh ước đạt 40.687 tỷ đồng/năm; cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch đúng hướng, giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ, sản lượng lương thực cây có hạt ước đạt trên 1,2 triệu tấn/năm; đến năm 2025 độ che phủ của rừng đạt 59,01%, tổng sản lượng thủy sản tăng mạnh ước đạt 289 nghìn tấn/năm; tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (theo TC 2570/QĐ-BNN) ước đạt 90,05%...

Nghị quyết 18 đến nay đã hết giai đoạn, cần phải xây dựng Nghị quyết mới để thay thế. Trong quá trình thực hiện chính sách đã phát sinh một số nội dung không còn phù hợp, rất cần được sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp với yêu cầu sản xuất nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn 2026 - 2030 như:

- Một số chính sách đã phát huy hết hiệu quả, trở thành tập quán sản xuất của người dân...

- Mức hỗ trợ đối với một số nội dung không còn phù hợp với yêu cầu sản xuất, giá cả thị trường, đảm bảo tính khả thi của chính sách đã ban hành;

- Một số nội dung phát sinh mới như: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn,... rất cần có chính sách để khuyến khích, hỗ trợ.

- Thực hiện ý kiến đề nghị của cử tri qua các lần tiếp xúc, giám sát của HĐND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh tại các địa phương, đơn vị; các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về một số vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Một số Văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành, các quy định mới khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

Vì vậy, việc ban hành Nghị quyết về một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 -2030 để thay thế Nghị quyết 18.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Ban hành Nghị quyết về một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm đáp ứng yêu cầu mới của sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn đảm bảo phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2026 - 2030.

- Các nội dung chính sách ban hành phải phù hợp với thực tiễn phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn của tỉnh và các quy định hiện hành của Trung ương, của tỉnh đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Đảm bảo nguồn lực để thực hiện các chính sách trên cơ sở khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Hỗ trợ trồng chè, trồng dứa

1.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Người dân tự đầu tư cây giống, vật tư, làm đất để trồng chè, trồng dứa. Nhà nước tăng cường công tác tuyên truyền, chỉ đạo tới người dân trồng chè, trồng dứa để người dân chủ động nắm thông tin, tổ chức sản xuất đạt hiệu quả.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, việc người dân tự đầu tư sản xuất sẽ rất khó khăn khi đưa các giống mới, chất lượng cao, áp dụng kỹ thuật vào sản xuất, để tăng giá trị sản phẩm.

+ Tác động về xã hội: Hạn chế đối với người dân khó khăn về kinh tế, đặc biệt đối với người dân trồng chè, trồng dứa trên địa bàn miền núi, những người có điều kiện kinh tế còn khó khăn. Việc nắm bắt thông tin thường xuyên có thể giúp người dân chủ động trong sản xuất, tiêu thụ. Tuy nhiên việc tự đầu tư cả về chi phí cây giống, vật tư, làm đất sẽ gây áp lực về mặt tài chính, người dân sẽ không chăm lo đầu tư vào kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, bên cạnh đó diện tích trồng mới sẽ không đạt theo kế hoạch đề ra.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Áp dụng chính sách Hỗ trợ trồng chè, trồng dứa (trên cơ sở chỉnh sửa, bổ sung Nghị quyết 18), như sau:

“Cây chè: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới; 3.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng chè thay thế;

Cây dứa: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới; 3.500.000 đồng/ha màng phủ nilon che phủ luống, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 1.000 ha.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Tạo động lực, khuyến khích người dân đầu tư phát triển cây chè, cây dứa góp phần ổn định đời sống cho người sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời phát triển, ổn định quy hoạch trồng chè tập trung, cây ăn quả, cây công nghiệp phục vụ chế biến và xuất khẩu.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không

1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Chính sách này hỗ trợ, khuyến khích phát triển cây chè, cây dứa, người dân được sử dụng các loại giống có năng suất cao, chất lượng tốt, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, góp phần ổn định đời sống và phát triển kinh tế cho người dân, đồng

thời đảm bảo mục tiêu phát triển quy hoạch trồng chè, cây ăn quả, cây công nghiệp phục vụ chế biến và xuất khẩu.

+ Tác động tiêu cực: Làm phát sinh chi phí nguồn ngân sách nhà nước

2. Chính sách 2: Hỗ trợ cây trồng vụ Đông

2.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Người dân tự đầu tư trồng cây vụ Đông, Nhà nước tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến để người dân chủ động nắm thông tin, tự tổ chức sản xuất đạt hiệu quả.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Không có tác động nhằm tạo động lực cho cho người dân tăng cường sản xuất vụ Đông, tận dụng dư địa để sản xuất hàng hóa, đa dạng chủng loại sản phẩm.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Áp dụng chính sách hỗ trợ cây trồng vụ Đông. Cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 01 lần 50% chi phí mua giống các loại cây trồng vụ Đông có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm, riêng đối với trồng ngô, rau màu vụ Đông trên đất 2 vụ lúa thì hỗ trợ 01 lần 100% chi phí mua giống.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chính sách giúp giảm gánh nặng đầu tư ban đầu cho nông dân, khuyến khích họ mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tận dụng hiệu quả quỹ đất và thời vụ. Chính sách góp phần tăng thu nhập, tạo việc làm thời vụ cho lao động nông thôn, hạn chế tình trạng đất bỏ hoang sau vụ hè thu, đồng thời thúc đẩy hình thành các mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm bền vững. Ngoài ra, việc phát triển sản xuất vụ Đông còn tăng nguồn cung lương thực, rau màu cho thị trường, ổn định giá cả và đảm bảo an sinh xã hội ở khu vực nông thôn.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không

2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Vụ Đông là vụ sản xuất quan trọng, góp phần tăng hệ số sử dụng đất, nâng cao giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác. Tuy nhiên, sản xuất vụ Đông thường gặp nhiều rủi ro về thời tiết, giá vật tư đầu vào cao, trong khi đầu ra sản phẩm chưa ổn định nên nông dân còn e ngại đầu tư. Chính sách hỗ trợ giúp giảm chi phí ban đầu, tạo động lực để nông dân mở rộng diện tích, chuyển đổi linh hoạt cây trồng phù hợp với thị trường, đồng thời khuyến khích các hình thức liên kết sản xuất – tiêu thụ. Việc triển khai chính sách không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp mà còn góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tăng thu nhập và ổn định đời sống cho người dân nông thôn.

3. Chính sách 3: Hỗ trợ thuốc trừ chuột

3.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ trừ chuột, người dân tự thực hiện các biện pháp diệt trừ chuột để đảm bảo sản xuất. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý, tuyên truyền, phổ biến các thông tin theo quy định.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Không có tác động tích cực về mặt xã hội. Người nông dân phải tự mua thuốc và thực hiện nhỏ lẻ, dẫn đến hiệu quả phòng trừ thấp. Chuột sinh sôi nhanh, gây hại nghiêm trọng cho lúa và hoa màu, làm giảm năng suất, tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và đời sống của người dân. Thiệt hại mùa màng có thể khiến nhiều hộ nông dân lâm vào khó khăn, tác động tiêu cực đến an ninh lương thực và ổn định xã hội ở nông thôn. Bên cạnh đó, việc nông dân tự ý sử dụng nhiều loại thuốc trừ chuột không kiểm soát còn gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và mất cân bằng sinh thái. Vì vậy, nếu không có chính sách hỗ trợ, công tác phòng trừ chuột sẽ thiếu tổ chức, tốn kém và kém bền vững.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng và áp dụng chính sách hỗ trợ thuốc trừ chuột, cụ thể như sau:

“Hỗ trợ thuốc trừ chuột trộn sẵn để tổ chức diệt chuột tập trung 01 lần/năm vào thời điểm trước khi gieo cấy lúa vụ Xuân (lấy nước làm đất). Định mức hỗ trợ không quá 6kg/ha, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 25.000 ha.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chính sách hỗ trợ thuốc trừ chuột có ý nghĩa thiết thực trong việc bảo vệ sản xuất nông nghiệp và ổn định đời sống người dân nông thôn. Việc tổ chức diệt chuột tập trung trước vụ gieo cấy giúp giảm thiệt hại do chuột gây ra, bảo vệ năng suất và chất lượng cây trồng, đặc biệt là lúa vụ Xuân – vụ sản xuất chính trong năm. Chính sách này còn góp phần nâng cao ý thức cộng đồng, tăng cường tinh thần đoàn kết, hợp tác giữa nông dân trong phòng trừ dịch hại đồng loạt, mang lại hiệu quả diện rộng. Ngoài ra, việc diệt chuột tập trung giúp hạn chế sử dụng thuốc trừ chuột tự phát, giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường và đảm bảo an toàn cho người và vật nuôi. Nhờ đó, chính sách không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn có tác động tích cực đến môi trường sinh thái và trật tự xã hội ở nông thôn

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không

3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Chuột là đối tượng gây hại nghiêm trọng đối với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong vụ Xuân – thời điểm gieo cấy tập trung. Thiệt hại do chuột gây ra không chỉ làm giảm năng suất, chất lượng cây trồng mà còn làm tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và đời sống của nông dân. Trong khi đó, việc phòng trừ chuột riêng lẻ của từng hộ nông dân thường kém hiệu quả, tốn kém và dễ gây ô nhiễm môi trường.

Chính sách hỗ trợ thuốc trừ chuột trọn sẵn để tổ chức diệt chuột tập trung giúp thống nhất thời điểm, đồng loạt thực hiện trên diện rộng, nâng cao hiệu quả phòng trừ. Việc Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thể hiện vai trò định hướng, khuyến khích người dân chủ động bảo vệ mùa màng, giảm rủi ro sản xuất, góp phần ổn định an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp bền vững.

4. Chính sách 4: Chính sách hỗ trợ tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn

4.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Người dân tự bỏ chi phí thuê đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Không có tác động tích cực về mặt xã hội, không có chính sách hỗ trợ tập trung ruộng đất, tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sẽ tiếp tục kéo dài, gây khó khăn cho việc áp dụng cơ giới hóa, tiến bộ kỹ thuật và tổ chức sản xuất quy mô lớn. Điều này dẫn đến năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất thấp, nông dân khó nâng cao thu nhập, trong khi doanh nghiệp, hợp tác xã thiếu động lực để đầu tư và liên kết sản xuất – tiêu thụ. Về lâu dài, sẽ hạn chế khả năng hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, giảm sức cạnh tranh của nông sản địa phương và làm chậm tiến trình xây dựng nông thôn mới, phát triển nông nghiệp bền vững.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách hỗ trợ tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn (trên cơ sở cơ bản giữ nguyên nội dung, và điều chỉnh bổ sung Nghị quyết 18 cho phù hợp), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 100% tiền thuê quyền sử dụng đất trong thời gian 05 năm đầu tiên, nhưng không quá 15.000.000 đồng/ha/năm, không quá 150.000.000 triệu đồng/hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp/năm.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: có tác động xã hội rõ rệt, góp phần khắc phục tình trạng đất manh mún, nhỏ lẻ, tạo điều kiện hình thành vùng sản xuất tập trung, thuận lợi cho áp dụng cơ giới hóa, tiến bộ khoa học kỹ thuật và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị. Chính sách giúp nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập và đời sống cho nông dân, đồng thời khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, thúc đẩy liên kết sản xuất – tiêu thụ. Bên cạnh đó, chính sách còn góp phần tạo việc làm ổn định ở nông thôn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới và phát triển nông nghiệp bền vững.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không

4.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: chính sách sẽ khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sản xuất – vốn là rào cản lớn đối với cơ giới hóa, ứng dụng khoa học kỹ thuật và nâng cao năng suất. Chính sách này tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, gắn với xây dựng thương hiệu và đáp ứng nhu

cầu thị trường. Đồng thời, nó thúc đẩy liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp, giúp sản phẩm có đầu ra ổn định, nâng cao giá trị gia tăng. Qua đó, thu nhập và đời sống người dân được cải thiện, việc làm ở nông thôn được đảm bảo, góp phần giảm nghèo bền vững và phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

5. Chính sách 5: Trợ giá con giống (lợn đực giống ngoại, trâu, bò đực giống)

5.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách trợ giá con giống (lợn đực giống ngoại, trâu, bò đực giống), người dân chăn nuôi lợn và các đơn vị thụ tinh nhân tạo đầu tư để chăn nuôi theo nhu cầu và khả năng. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý, tích cực tuyên truyền, phổ biến thông tin về kỹ thuật, phòng chống dịch bệnh, thị trường và các thông tin liên quan để người dân và các đơn vị nắm bắt, phát triển chăn nuôi theo định hướng quy hoạch ngành.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Người dân chăn nuôi và các đơn vị thụ tinh nhân tạo nắm được thông tin sẽ chủ động hơn trong sản xuất, tuy nhiên, không có chính sách hỗ trợ thì người dân và các đơn vị thụ tinh nhân tạo sẽ tự đầu tư chi phí để phát triển sản xuất, do vậy sẽ gặp khó khăn, áp lực về kinh tế và hạn chế về kinh phí đầu tư. Đặc biệt, đối với những khu vực miền núi, không có điều kiện để thực hiện phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, là những vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, việc tự đầu tư toàn bộ chi phí là rất hạn chế, điều này cũng dẫn tới mục tiêu nâng cao chất lượng đàn gia súc của tỉnh sẽ gặp nhiều khó khăn.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách trợ giá con giống (lợn đực giống ngoại, trâu, bò đực giống) (trên cơ sở sửa đổi bổ sung Nghị quyết 18), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 50% giá lợn đực giống ngoại để thay thế, bổ sung đàn lợn đực giống tại các đơn vị thụ tinh nhân tạo của tỉnh.

Hỗ trợ giá trị trâu, bò đực giống (về đến địa phương), để phối giống trực tiếp cho trâu cái, bò cái tại xã miền núi không có điều kiện thực hiện phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Mức hỗ trợ: 80% đối với các xã miền núi khó khăn, 60% đối với các xã miền núi còn lại, 25 - 30 con trâu hoặc bò cái sinh sản được bố trí 01 con trâu hoặc bò đực giống.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

- + Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.
- + Tác động về xã hội: nâng cao chất lượng đàn lợn, đàn trâu bò toàn tỉnh, từ đó tăng hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người dân.
- + Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.
- + Tác động về giới: Góp phần tích cực tạo việc làm, sinh kế cho phụ nữ nông thôn, miền núi. Trên địa bàn tỉnh các chi hội phụ nữ đã có nhiều hình thức khuyến khích phát triển chăn nuôi trâu bò cho thu nhập khá, giúp thoát nghèo bền vững.

5.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Chính sách thực hiện có hiệu quả sẽ nâng cao chất lượng tinh nhân tạo, từ đó nâng cao chất lượng đàn lợn toàn tỉnh, tăng hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người dân.

6. Chính sách 6: Hỗ trợ thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò, lợn

6.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò, lợn người dân tự đầu tư, cơ quan nhà nước tăng cường công tác tuyên truyền, chỉ đạo tới người dân để người dân chủ động nắm thông tin.

- + Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không
- + Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.
- + Tác động về xã hội: Việc nắm bắt thông tin thường xuyên giúp người dân chủ động hơn trong sản xuất, tuy nhiên việc tự đầu tư tất cả các chi phí liên quan sẽ áp lực về kinh tế cho người dân.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách hỗ trợ thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò, lợn (trên cơ sở sửa đổi bổ sung Nghị quyết 18), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 100% chi phí về vật tư phối giống nhân tạo trâu, bò bao gồm: Đối với trâu, bò sữa: 02 liều tinh/lần có chữa, 02 lít ni tơ, 02 bộ dụng cụ (găng tay, ống gen); đối với bò thịt: 1,5 liều tinh/lần có chữa, 1,3 lít ni tơ, 1,5 bộ dụng cụ (găng tay, ống gen); hỗ trợ 100.000 đồng/con có chữa, bao gồm tiền công phối giống, kiểm tra trâu hoặc bò có chữa.

Hỗ trợ 100% chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, mức hỗ trợ tối đa 02 liều tinh/lần phối giống và tối đa 06 liều tinh/nái/năm.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chính sách góp phần nâng cao chất lượng đàn trâu, bò của tỉnh.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Góp phần tích cực tạo việc làm, sinh kế cho phụ nữ nông thôn, miền núi. Trên địa bàn tỉnh các chi hội phụ nữ đã có nhiều hình thức khuyến khích phát triển chăn nuôi trâu bò, chăn nuôi lợn cho thu nhập khá, giúp thoát nghèo bền vững.

6.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Nghệ An hiện là tỉnh có đàn gia súc lớn, gần 800.000 con, hơn 01 triệu con lợn, trong đó, đàn bò lai chiếm trên 53% tổng đàn bò cả tỉnh. Chương trình sind hóa đàn bò thực hiện thành công, có hiệu quả; Nhiều giống bò thịt chất lượng cao như Zebu, Brahman, 3B... được đưa vào lai tạo, nuôi ở Nghệ An, tăng giá trị sản phẩm; Có được kết quả nêu trên, chính sách tạo giống bò, cải tiến giống trâu theo Nghị quyết 18 đã góp phần quan trọng. Chính sách hỗ trợ nhằm cải tạo chất lượng đàn bò lai hướng thịt thâm canh, bán thâm canh, phát triển chất lượng đàn lợn thịt giống ngoại, có năng suất, chất lượng cao, góp phần nâng cao chất lượng đàn trâu, bò, đàn lợn của tỉnh. Hàng năm, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện có hiệu quả.

7. Chính sách 7: Chính sách Tiêm phòng gia súc, gia cầm

7.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách Tiêm phòng gia súc, gia cầm. Nhà nước tuyên truyền, vận động người dân về công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc gia cầm bằng biện pháp tiêm phòng. Người dân tự đầu tư và chi trả tiền tiêm phòng cho gia súc, gia cầm.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Người dân được tiếp cận thông tin, được hỗ trợ các kiến thức về phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, tuy nhiên không được hỗ trợ về mặt kinh phí, người dân phải tự bỏ chi phí để tiêm phòng cho gia súc, sẽ khó khăn về kinh tế, tỷ lệ tiêm phòng cũng hạn chế ảnh hưởng đến công tác phòng chống dịch. Không hỗ trợ về rủi ro sau tiêm phòng, sẽ gây tâm lý lo sợ,

dè chừng của người dân khi tiêm phòng gia súc, từ đó hiệu quả công tác tiêm phòng không đạt được theo mục tiêu đề ra.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách Tiêm phòng gia súc, gia cầm (trên cơ sở sửa đổi Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 100% các loại vacxin và các loại thuốc chống sốt tiêm phòng gia súc đối với các xã miền núi;

Hỗ trợ giá trị gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin, đơn giá hỗ trợ: Lợn: 40.000 đồng/kg hơi; trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai: 50.000 đồng/kg hơi; gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng): 35.000 đồng/kg hơi.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Thông qua các chính sách hỗ trợ công tác thú y, nhất là hỗ trợ vắc xin tiêm phòng gia súc khu vực miền núi, nên hàng năm tỷ lệ tiêm phòng đạt cao, góp phần hạn chế thấp nhất dịch bệnh xảy ra. Công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, đặc biệt ở các huyện miền núi đạt hiệu quả, người dân và cán bộ thú y có sự yên tâm khi thực hiện chương trình tiêm phòng toàn bộ đàn gia súc gia cầm theo kế hoạch hàng năm.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không.

7.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn:

Sản phẩm thịt các loại được xác định là một trong 7 nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh, giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030. Vì vậy, công tác thú y có ý nghĩa hết sức quan trọng đảm bảo sự tăng trưởng của nhóm sản phẩm này. Việc tiêm phòng cho gia súc gia cầm, nhất là gia súc miền núi là hết sức cần thiết, là yêu cầu thường xuyên.

Nghệ An có đàn gia súc rất lớn: trên 800 nghìn con trâu bò, hơn 01 triệu con lợn...; điều kiện thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, nhiều loại dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc luôn có nguy cơ bùng phát, gây thiệt hại lớn cho sản xuất, đời sống của người dân, trong khi đời sống của người dân, nhất là miền núi còn

gặp nhiều khó khăn, tập quán chăn nuôi còn lạc hậu..., nên rất cần chính sách hỗ trợ.

Công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, đặc biệt ở các huyện miền núi đạt hiệu quả, tỷ lệ tiêm phòng cao, người dân và cơ quan quản lý nhà nước chủ động trong công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh trên gia súc.

Trên thực tế, việc tiêm phòng thường có tỷ lệ rủi ro nhất định như bị phản ứng quá mức gây chết gia súc, gia cầm (do sức khỏe yếu, đã ủ bệnh trước đó...) hoặc gây sảy thai sau khi tiêm phòng. Chính sách hỗ trợ về rủi ro sau tiêm phòng, sẽ tạo tâm lý an toàn cho người dân khi thực hiện tiêm phòng cho gia súc, người dân và cán bộ thú y có sự yên tâm khi thực hiện chương trình tiêm phòng toàn bộ đàn gia súc gia cầm theo kế hoạch hàng năm. Từ đó tăng tỷ lệ tiêm phòng cho gia súc, công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc đạt hiệu quả cao hơn.

8. Chính sách 8: Hỗ trợ Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà

8.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ mua chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà. Người dân và các đơn vị tự đầu tư hoàn toàn các chi phí liên quan. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý, tuyên truyền, phổ biến các thông tin về đảm bảo vệ sinh môi trường trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi đảm bảo theo quy định của pháp luật.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chưa góp phần tạo thói quen tốt cho người dân về giữ gìn, đảm bảo vệ sinh môi trường trong chăn nuôi.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách hỗ trợ mua chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà (trên cơ sở giữ nguyên nội dung theo Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 40% chi phí mua chế phẩm vi sinh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật bổ sung vào thức ăn, nước uống trong chăn nuôi lợn, gà quy mô trang trại, để tăng sức đề kháng, giảm thiểu mùi hôi chất thải gây ô nhiễm môi trường, nhưng không quá 100.000.000 đồng/trang trại.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Hỗ trợ một phần chi phí chăn nuôi, tạo thói quen, ý thức cho người dân sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc sinh học, góp phần bảo vệ môi trường, đồng thời nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không

8.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn:

Chế phẩm vi sinh là một sản phẩm mới có tác dụng tăng sức đề kháng cho vật nuôi, giảm thiểu mùi hôi chất thải gây ô nhiễm môi trường, đã được áp dụng thành công tại nhiều cơ sở chăn nuôi trong và ngoài tỉnh.

Chính sách sẽ khuyến khích các trang trại sử dụng chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi nhằm tăng sức đề kháng, chất lượng sản phẩm, đảm bảo môi trường trong chăn nuôi lợn, gà.

9. Chính sách 9: Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

9.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Không có tác động tích cực đối với việc nâng cao nhận thức của người dân về sản xuất, cung ứng, lựa chọn và sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp đảm bảo chất lượng.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Tích cực tuyên truyền, phổ biến thông tin về tầm quan trọng của giống cây trồng lâm nghiệp đảm bảo chất lượng đối với hoạt động trồng rừng và hiệu quả kinh tế rừng, đồng thời xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 100% chi phí mua mầm mô các loại/năm từ các trung tâm khoa học công nghệ, các đơn vị, tổ chức được công nhận để phục vụ sản xuất, cung ứng giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh, nhưng mỗi năm không quá 5.000.000 mầm mô.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Có tác động tích cực, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và ổn định đời sống cho người dân, đặc biệt ở vùng nông thôn, miền núi; giúp giảm nghèo bền vững thông qua việc cung cấp giống chất lượng để nâng cao năng suất và giá trị rừng trồng; đồng thời thúc đẩy liên kết giữa người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp, hình thành chuỗi giá trị lâm nghiệp. Bên cạnh đó, chính sách còn góp phần bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới, qua đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và củng cố sự gắn kết cộng đồng.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không.

9.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Chính sách nhằm đảm bảo chủ động nguồn giống chất lượng cao phục vụ trồng rừng, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của các chương trình phát triển lâm nghiệp; khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp và người dân đầu tư cơ sở hạ tầng, áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống; tạo ra giống cây có năng suất, khả năng chống chịu sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần nâng cao hiệu quả trồng rừng, tăng thu nhập cho người dân, đồng thời thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững và hội nhập quốc tế.

10. Chính sách 10: Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng

10.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng. Các tổ chức, cá nhân tự đầu tư các điều kiện cần thiết để đảm bảo trồng rừng sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng và tiêu thụ lâm sản.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Hạ tầng lâm nghiệp thiếu đồng bộ, việc vận chuyển vật tư, khai thác gỗ gặp khó khăn, làm giảm hiệu quả kinh tế rừng. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng bị hạn chế do thiếu đường băng cản lửa và đường tiếp cận, dễ gây thiệt hại lớn khi xảy ra cháy. Đồng thời, người dân vùng rừng

thiếu việc làm, thu nhập thấp, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội và công tác bảo vệ rừng bền vững.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng, cụ thể như sau:

“Theo tỷ lệ 200 ha rừng trồng sản xuất tập trung được hỗ trợ không quá 550.000.000 đồng/km để làm đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng, nhưng tối đa không quá 5.000.000.000 đồng/năm (không hỗ trợ kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng; lập hồ sơ; kiểm tra giám sát cộng đồng và sửa chữa, bảo dưỡng).”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chính sách hỗ trợ làm đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa mang lại nhiều lợi ích xã hội thiết thực. Việc đầu tư xây dựng hệ thống đường phục vụ sản xuất rừng giúp nâng cao khả năng tiếp cận, vận chuyển vật tư, gỗ và lâm sản, qua đó giảm chi phí sản xuất, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế rừng bền vững. Đồng thời, đường băng cản lửa góp phần quan trọng trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, giảm thiểu thiệt hại về tài nguyên, môi trường và đời sống người dân vùng rừng.

Chính sách còn tạo điều kiện kết nối hạ tầng giữa các khu vực sản xuất lâm nghiệp, hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội ở vùng sâu, vùng xa; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động địa phương. Bên cạnh đó, việc tổ chức xây dựng đường theo quy mô tập trung và có sự hỗ trợ của Nhà nước giúp huy động được sự tham gia của cộng đồng, tăng cường ý thức trách nhiệm trong bảo vệ và phát triển rừng, góp phần đảm bảo an ninh sinh thái và phát triển nông thôn bền vững.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không.

11.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Việc lựa chọn chính sách này là cần thiết vì hạ tầng phục vụ sản xuất lâm nghiệp ở nhiều địa phương hiện nay còn yếu kém, thiếu hệ thống đường vận xuất – vận chuyển gỗ và đường băng cản lửa đạt chuẩn. Điều

đó khiến việc quản lý, khai thác, chăm sóc và bảo vệ rừng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa giúp giải quyết đồng thời hai mục tiêu: phát triển kinh tế rừng và bảo vệ tài nguyên rừng. Việc có đường giao thông lâm nghiệp thuận lợi giúp giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị khai thác, tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào trồng và chế biến lâm sản. Đồng thời, đường băng cản lửa đóng vai trò quan trọng trong phòng chống cháy rừng, giảm thiểu thiệt hại về kinh tế, môi trường và xã hội.

Bên cạnh đó, chính sách này còn thúc đẩy phát triển hạ tầng vùng miền núi, góp phần xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống người dân gắn bó với nghề rừng và đảm bảo phát triển lâm nghiệp bền vững.

11. Chính sách 11: Chính sách hỗ trợ Nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng

11.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách đối với nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng. Người dân tự đầu tư để nuôi theo khả năng và nhu cầu thị trường.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chưa tạo được chuyển biến mạnh mẽ, động lực để người dân đầu tư công nghệ mới nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Tuyên truyền, phổ biến kỹ thuật, đồng thời xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư công nghệ mới nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 01 lần chi phí chi phí mua sắm trang thiết bị, chế phẩm sinh học, tư vấn quy trình kỹ thuật nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng, nhưng không quá 350.000.000 đồng/mô hình, tối đa không quá 07 mô hình/năm.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Góp phần tạo động lực mạnh mẽ, để người dân đầu tư công nghệ mới nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng, mang lại hiệu quả kinh tế, nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không.

11.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Sản phẩm tôm được xác định là một trong những sản phẩm chủ lực, có giá trị kinh tế cao trong nuôi trồng thủy sản. Việc đổi mới công nghệ trong nuôi tôm là hướng đầu tư có hiệu quả, nâng cao năng suất chất lượng tôm; nuôi được trong mọi điều kiện thời tiết... Việc áp dụng công nghệ mới yêu cầu suất đầu tư cao, với quy mô diện tích lớn sẽ rất khó thực hiện. Do vậy, chính sách sẽ khuyến khích các hộ ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm.

12. Chính sách 12: Hỗ trợ Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn

12.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ cho nuôi cá lồng mà để người dân tự đầu tư chi phí nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn. Chính quyền địa phương tích cực tuyên truyền, phổ biến các thông tin về kỹ thuật, phòng trừ dịch bệnh và thông tin thị trường để người dân nắm bắt, chủ động sản xuất.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Người dân tự đầu tư chi phí để nuôi cá lồng trên sông hồ nước lớn, chi phí mỗi lồng khá cao, cả chi phí về con giống, thuốc, thức ăn..., kinh tế người dân miền núi còn khó khăn, do đó khả năng đầu tư cũng hạn chế. Không có chính sách hỗ trợ thì không khuyến khích được người dân mở rộng sản xuất, tạo sinh kế cho bà con.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách hỗ trợ Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn (trên cơ sở sửa đổi Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND), cho loại lồng từ 100 m³ trở lên, cụ thể như sau: “hỗ trợ 30.000.000 đồng/lồng”.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chính sách mang lại kết quả tích cực đối với các hộ nuôi cá lồng trên sông hồ nước lớn, khuyến khích người dân đầu tư nuôi cá lồng, mang lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống cho người dân miền núi.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không.

12.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn **giải pháp 2**.

Lý do lựa chọn: Nuôi cá lồng là giải pháp có hiệu quả để phát triển nghề nuôi cá trên sông, hồ nước lớn, phát huy thế mạnh của tỉnh, tăng thu nhập cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc miền núi. Tỉnh Nghệ An là tỉnh có lợi thế về diện tích mặt nước các hồ thủy điện như Hòa Na, Khe Bó, Bản Vẽ..., hiện nay công nghệ mới trong sản xuất, lắp đặt lồng cá phát triển, người dân tích cực mở rộng diện tích nuôi cá lồng, nhất là tại các xã miền núi... Cần có chính sách nhằm khuyến khích tạo điều kiện cho các hộ, nhất là đồng bào vùng cao phát huy thế mạnh về mặt nước sông, hồ đập lớn thủy điện..., phát triển nghề nuôi cá lồng, tạo nguồn thực phẩm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho người dân.

13. Chính sách 13: Hỗ trợ Khai thác thủy sản

13.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách đối với khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Ngư dân tự đầu tư các chi phí để đánh bắt đạt hiệu quả và đúng các quy định của pháp luật. Nhà nước thực hiện vai trò quản lý về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Ngư dân được tuyên truyền, phổ biến các thông tin liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tuy nhiên đầu tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản cần nhu cầu rất lớn về kinh phí, nếu không có sự đầu tư hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì ngư dân sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc vươn khơi bám biển, đảm bảo phát triển kinh tế thủy sản và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách đối với khai thác thủy sản (trên cơ sở chỉnh sửa, bổ sung Nghị quyết 18/2021/NQ-HDND), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống tời thủy lực cho tàu cá nghề lưới chum, mức hỗ trợ không quá 250.000.000 đồng/hệ thống/tàu, mỗi năm hỗ trợ không quá 10 tàu cá.

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư hàm bảo quản bằng vật liệu PU (Polyurethane) trên tàu cá, mức hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/hàm/tàu, mỗi năm hỗ trợ không quá 05 tàu cá.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chính sách hỗ trợ khai thác thủy sản sẽ khuyến khích phát triển đánh bắt xa bờ, đạt hiệu quả cao, tăng thu nhập cho ngư dân, góp phần phát triển kinh tế, đồng thời bảo vệ chủ quyền biển đảo.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không.

13.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn:

Hiện nay lao động đi biển ngày càng ít đi, bên cạnh đó, việc sử dụng tài thủy lực trên tàu khai thác nghề lưới chum đã phát huy hiệu quả tốt, giảm được 30% lao động trên tàu, đồng thời giảm chi phí hoạt động, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Việc đầu tư hàm bảo quản bằng vật liệu PU (Polyurethane) trên tàu cá có hiệu quả bảo quản thủy sản lâu hơn so với bảo quản bằng phương pháp truyền thống, hỗ trợ chủ tàu tăng thời gian chuyển biến, tăng chất lượng thủy sản, tăng hiệu quả khai thác.

Chính sách nhằm khuyến khích phát triển đánh bắt xa bờ, đạt hiệu quả cao, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo.

14. Chính sách 14: Chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường hoặc giải bản tàu cá.

14.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Tích cực tuyên truyền, vận động ngư dân, tuy nhiên, không xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường hoặc giải bản tàu cá.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Người dân được tuyên truyền, vận động chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới

kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường thì nhận thức người dân được nâng lên phần nào, tuy nhiên, hiệu quả sẽ không đạt được như mong muốn.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường, hoặc giải bản tàu cá, cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 01 lần 50% chi phí chuyển đổi nghề khai thác lưới kéo sang các nghề khác thân thiện với môi trường, không quá 50.000.000 triệu đồng/mô hình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét, không quá 150.000.000 triệu đồng/mô hình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên, mỗi năm bố trí không quá 08 mô hình đối với mỗi loại tàu.

Hỗ trợ 01 lần 50.000.000 đồng cho chủ tàu cá đang hoạt động nghề lưới kéo giải bản tàu cá chuyển đổi sang nghề khác (không khai thác thủy sản), mỗi năm bố trí không quá 06 mô hình.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chính sách này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phát triển sinh kế bền vững cho ngư dân. Việc hỗ trợ chuyển đổi nghề giúp ngư dân giảm phụ thuộc vào nghề lưới kéo – một hình thức khai thác có nguy cơ hủy hoại môi trường biển và cạn kiệt nguồn lợi tự nhiên. Nhờ đó, chính sách góp phần phục hồi hệ sinh thái biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản lâu dài.

Đồng thời, hỗ trợ kinh phí chuyển đổi nghề giúp ngư dân ổn định đời sống, tạo việc làm mới, hạn chế tình trạng thất nghiệp và nghèo hóa ven biển. Việc giải bản tàu cá lưới kéo, chuyển sang các nghề thân thiện hơn hoặc sang lĩnh vực phi thủy sản cũng góp phần cơ cấu lại ngành khai thác theo hướng bền vững, giảm áp lực khai thác trên biển, đảm bảo an ninh trật tự và ổn định xã hội ở các địa phương ven biển.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không.

14.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Nghề lưới kéo là một trong những nghề khai thác có tính hủy diệt cao, gây suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi thủy sản và làm tổn hại môi trường sinh thái biển. Trong khi đó, phần lớn ngư dân làm nghề này có thu nhập

bấp bênh, phụ thuộc vào khai thác gần bờ, nên dễ bị ảnh hưởng khi nguồn lợi cạn kiệt.

Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề giúp ngư dân có điều kiện đầu tư, học nghề mới, chuyển sang các hoạt động khai thác hoặc sinh kế thân thiện với môi trường hơn, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của ngành thủy sản. Đồng thời, chính sách còn góp phần thực hiện chủ trương giảm cường lực khai thác, cơ cấu lại đội tàu, bảo vệ tài nguyên biển, ổn định đời sống người dân và đảm bảo an ninh, trật tự ở vùng ven biển.

15. Chính sách 15: Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản

15.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Tích cực tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tuy nhiên, không xây dựng chính sách hỗ trợ bảo vệ quỹ ren, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Người dân được tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản thì nhận thức người dân được nâng lên phần nào, tuy nhiên, hiệu quả đạt được về bảo tồn nguồn lợi thủy sản sẽ không đạt được như mong muốn.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách bảo vệ quỹ ren, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản (trên cơ sở cơ bản giữ nguyên theo Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ kinh phí để bổ sung cá hậu bị thay thế 20% đàn cá bố mẹ hiện có và du nhập giống thủy sản có giá trị kinh tế cao (gồm kinh phí mua, vận chuyển, nuôi dưỡng), không quá 500.000.000 đồng/năm; để sản xuất giống, nuôi lưu giữ giống thủy sản đặc hữu, quý hiếm của địa phương, không quá 300.000.000 đồng/năm.

Hỗ trợ kinh phí để mua, vận chuyển các giống tôm, giống cá và các loài thủy sản quý hiếm khác thả ra sông, ra biển, các đập, hồ chứa thủy lợi, hồ thủy điện có diện tích mặt nước trên 50 ha hoặc có dung tích từ 2.000 m³, không quá 1.000.000.000 đồng/năm.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Hàng năm tổ chức thả tôm giống, cá giống ra sông, hồ, biển nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản, đồng thời nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không.

15.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: chính sách góp phần tái tạo nguồn lợi thủy sản, đồng thời nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

16. Chính sách 16: Chính sách hỗ trợ sản xuất muối

16.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất muối, diêm dân tự đầu tư các chi phí và sản xuất theo nhu cầu của thị trường và khả năng tài chính của mình.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Không có chính sách hỗ trợ đối với sản xuất muối thì đời sống của diêm dân còn nhiều khó khăn, vất vả.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất muối (trên cơ sở sửa đổi Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

“a) Hỗ trợ kinh phí xây dựng bộ chạt lọc cải tiến: 4.000.000 đồng.

b) Hỗ trợ bạt nhựa nilon trải ô kết tinh hoàn thiện ngoài đồng ruộng: 100.000 đồng/m².”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Hỗ trợ một phần kinh phí sản xuất muối, giúp diêm dân giảm bớt phần nào khó khăn về kinh tế, tạo điều kiện giúp diêm dân mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Góp phần quan trọng giảm bớt khó khăn, công việc nặng nhọc của diêm dân, trong đó phần lớn là những lao động nữ vùng biển; tăng năng suất, chất lượng muối, cải thiện thu nhập.

16.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Chính sách góp phần hỗ trợ diêm dân đầu tư kỹ thuật, công nghệ sản xuất để tăng năng suất, chất lượng muối, giảm bớt khó khăn, công việc nặng nhọc trong sản xuất, cải thiện thu nhập.

17. Chính sách 17: Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị

17.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ máy nông nghiệp. Người dân, doanh nghiệp tự đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị để sản xuất phù hợp với nhu cầu và khả năng.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chưa hỗ trợ, tạo động lực để người dân và doanh nghiệp đầu tư máy móc thiết bị, nâng cao hiệu quả sản xuất, giải phóng sức lao động và tăng thu nhập cho người nông dân.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị (trên cơ sở chỉnh sửa, bổ sung Nghị quyết số 18/2021/NQ-HDND), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 50% giá trị máy cấy, máy gieo hạt và thiết bị kèm theo (thiết bị sàng, trộn đất và phân; khay đựng mạ), nhưng không quá 200.000.000 đồng/máy và thiết bị kèm theo, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 60 máy và thiết bị kèm theo;

Hỗ trợ 50% giá trị máy bay không người lái phục vụ phun thuốc bảo vệ thực vật, bón phân và gieo sạ, nhưng không quá 200.000.000 đồng/máy, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 10 máy;

Hỗ trợ 50% giá trị máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp, nhưng không quá 100.000.000 đồng/máy, hỗ trợ không quá 02 máy/đội tượng thụ hưởng;

Hỗ trợ 50% giá trị máy chế biến chè, nông sản thô cho các cơ sở sản xuất chè hoặc chế biến nông sản thô, nhưng không quá 500.000.000 đồng/máy, không quá 1.000.000.000 đồng/cơ sở, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 03 cơ sở.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Người dân và doanh nghiệp hăng hái đầu tư máy móc thiết bị vào sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập cho người dân.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không.

17.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Hiện nay, ứng dụng máy móc trong sản xuất nông nghiệp đang có nhu cầu rất phổ biến, sử dụng máy nông nghiệp góp phần tiết kiệm lao động, nâng cao hiệu quả lao động... Tuy nhiên, giá thành các loại máy móc là khá cao so với khả năng kinh tế của người nông dân. Do vậy, chính sách hỗ trợ máy nông nghiệp là rất cần thiết.

Chính sách tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ vào trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm trong nông nghiệp, tăng năng suất lao động, góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt, già hóa lao động ở nông thôn.

18. Chính sách 18: Hỗ trợ Thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp

18.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Chưa góp phần giảm bớt khó khăn cho các HTX mới thành lập về các điều kiện cơ bản phục vụ công việc.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Tuyên truyền, khuyến khích thành lập HTX hoạt động có hiệu quả, xây dựng chính sách hỗ trợ thành lập mới HTX (trên cơ sở chỉnh sửa, bổ sung Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

“Đối với hợp tác xã có dưới 20 thành viên chính thức: hỗ trợ 20.000.000 đồng/HTX;

Đối với hợp tác xã có từ 20 đến dưới 50 thành viên chính thức: hỗ trợ 30.000.000 đồng/HTX;

Đối với hợp tác xã có từ 50 đến dưới 100 thành viên chính thức: hỗ trợ 40.000.000 đồng/HTX;

Đối với hợp tác xã có từ 100 thành viên chính thức trở lên: hỗ trợ 50.000.000 đồng/HTX.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Giảm bớt khó khăn về điều kiện làm việc cho các HTX mới thành lập, tạo điều kiện để các HTX mới thành lập đi vào hoạt động tốt hơn.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Tạo thêm nhiều việc làm, thu nhập cho phụ nữ khu vực nông thôn, miền núi.

18.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Hợp tác xã nông nghiệp có vai trò quan trọng trong việc tập hợp nông dân sản xuất theo quy mô lớn, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và cơ giới hóa, từ đó nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, là cầu nối giữa nông dân với doanh nghiệp, thị trường và cơ quan quản lý, góp phần bảo vệ quyền lợi, nâng cao vị thế của người sản xuất, thúc đẩy phát triển nông thôn mới bền vững. Chính sách này nhằm hỗ trợ các HTX thành lập mới có điều kiện tổ chức các hội nghị, thủ tục, trang bị các điều kiện làm việc tối thiểu ban đầu như bàn ghế, máy vi tính...

19. Chính sách 19: Hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường

19.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường. Người dân tự đầu tư chi phí để xây dựng các hạng mục công trình và mua sắm máy móc thiết bị xử lý môi trường, phục vụ sản xuất tại trang trại.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Khó khăn cho người dân trong việc đầu tư chi phí để xây dựng các hạng mục công trình, máy móc thiết bị để xử lý môi trường. Nếu không làm tốt các nội dung này, sẽ gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh, ảnh hưởng tới đời sống nhân dân quanh vùng.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách Hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường, cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường nhưng không quá 300.000.000 đồng/trang trại; mỗi năm hỗ trợ không quá 05 trang trại.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Góp phần hỗ trợ chi phí để xây dựng các công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường, đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh, không làm ảnh hưởng tới cuộc sống nhân dân trong vùng, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường chăn nuôi.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Tạo thêm nhiều việc làm, thu nhập cho phụ nữ khu vực nông thôn, miền núi.

19.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: Kinh tế trang trại Nghệ An phát triển khá mạnh, số lượng nhiều. Tuy nhiên vấn đề đảm bảo môi trường trong chăn nuôi vẫn còn một số hạn chế, nên rất cần có chính sách khuyến khích đầu tư xử lý môi trường, nhằm đảm bảo yếu tố bảo vệ môi trường theo quy định.

Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại mới đầu tư công trình, mua sắm máy móc thiết bị để xử lý môi trường, đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn.

20. Chính sách 20: Hỗ trợ chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản

20.1. Đánh giá tác động

- Giải pháp 1: Không xây dựng chính sách hỗ trợ chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản. Người dân tự đầu tư các chi phí chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, HALAL, hữu cơ lần đầu; chi phí tem truy

xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm nông, lâm, thủy sản. Nhà nước tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm, tầm quan trọng và hiệu quả kinh tế của các sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không

+ Tác động về kinh tế: Không làm phát sinh nguồn ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Không có tác động tích cực về mặt xã hội, nếu không có chính sách, nhiều hộ sản xuất, hợp tác xã và doanh nghiệp sẽ khó tiếp cận các chứng nhận do chi phí cao, dẫn đến sản phẩm thiếu minh bạch về nguồn gốc, giảm uy tín và khó mở rộng thị trường. Người tiêu dùng cũng sẽ ít có cơ sở để tin tưởng lựa chọn sản phẩm an toàn, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và làm chậm quá trình xây dựng thương hiệu nông sản địa phương. Về lâu dài, điều này sẽ hạn chế năng lực cạnh tranh của sản phẩm Nghệ An, kìm hãm phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững và hội nhập.

+ Tác động về giới: Không.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Giải pháp 2: Xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, HALAL, hữu cơ lần đầu; chi phí tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm nông, lâm, thủy sản (trên cơ sở cơ bản giữ nguyên Nghị quyết 18), cụ thể như sau:

“Hỗ trợ 80% kinh phí chứng nhận đối với các mô hình sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, HALAL, hữu cơ lần đầu, nhưng không quá 100.000.000 đồng/mô hình.

Hỗ trợ 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm nông, lâm, thủy sản, nhưng không quá 100.000.000 đồng/đối tượng hỗ trợ.”

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết chính sách.

+ Tác động về kinh tế: Làm phát sinh về chi phí từ ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: có tác động xã hội tích cực, giúp người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp nâng cao ý thức sản xuất an toàn, minh bạch nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Khi sản phẩm đạt chứng nhận và có bao bì, nhãn mác đầy đủ, uy tín và sức cạnh tranh được nâng lên, tạo điều kiện mở rộng tiêu thụ, gia tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người sản xuất. Đồng thời, chính sách còn góp phần xây dựng thương hiệu nông sản Nghệ An, thúc đẩy tiêu dùng an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững.

+ Tác động của thủ tục hành chính: không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tác động về giới: Không

20.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp:

Từ những đánh giá trên, cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

Lý do lựa chọn: đây là giải pháp then chốt giúp sản phẩm nông, lâm, thủy sản đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế về an toàn, chất lượng và minh bạch nguồn gốc. Chính sách này tạo điều kiện để hộ dân, hợp tác xã và doanh nghiệp giảm bớt gánh nặng chi phí ban đầu, khuyến khích sản xuất an toàn, xây dựng thương hiệu nông sản Nghệ An, nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ, từ đó tăng thu nhập và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.

III. PHỤ LỤC DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Kinh phí bình quân thực hiện chính sách: dự kiến khoảng 169 tỷ đồng/năm. Cụ thể:

1. Kinh phí dự kiến thực hiện hỗ trợ: 156,5 tỷ đồng, bao gồm:

- Chính sách phát triển trồng trọt: 80,1 tỷ đồng/năm;
- Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi thú y: 21,3 tỷ đồng/năm;
- Chính sách phát triển lâm nghiệp: 12,5 tỷ đồng/năm;
- Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản: 13,75 tỷ đồng/năm;
- Chính sách hỗ trợ sản xuất muối: 3,5 tỷ đồng/năm;
- Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị: 19,0 tỷ đồng/năm;
- Chính sách phát triển nông thôn: 2,9 tỷ đồng/năm;
- Chính sách hỗ trợ chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản: 3,5 tỷ đồng/năm.

2. Kinh phí quản lý chỉ đạo (8% tổng kinh phí hỗ trợ): 12,5 tỷ đồng.

(Có phụ lục kèm theo)

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động của các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kính trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính (để p/h);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Quốc Việt